

Số: /QĐ-SNV

Bắc Giang, ngày tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Hệ thống hoá, biên tập thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nội vụ tỉnh Bắc Giang năm 2022

GIÁM ĐỐC SỞ NỘI VỤ

Căn cứ Quyết định số 1209/QĐ-UBND ngày 18/6/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang về việc Công bố Bộ thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nội vụ tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Quyết định số 68/2021/QĐ-UBND ngày 03/12/2021 của UBND tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Nội vụ tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Công văn số 251/VP-KSTT ngày 30/06/2022 của Văn phòng UBND tỉnh về việc hệ thống hoá, biên tập thủ tục hành chính phục vụ người dân, doanh nghiệp tìm hiểu, thực hiện;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Sở,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Hệ thống hoá, biên tập thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nội vụ tỉnh Bắc Giang năm 2022 để phục vụ người dân, doanh nghiệp tìm hiểu, thực hiện (*Chi tiết tại phụ lục đính kèm*).

Điều 2. Niêm yết công khai bản giấy đã hệ thống hoá biên tập thủ tục hành chính tại Bộ phận “Một cửa” đặt tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và tại Sở Nội vụ, đơn vị trực thuộc Sở; công khai bản điện tử trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh và Cổng thông tin điện tử của Sở Nội vụ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Trưởng các phòng, đơn vị thuộc Sở; các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- VPUBND tỉnh;
- Sở TT&TT;
- Lãnh đạo Sở;
- DVC;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC

Vũ Mạnh Hùng

4. Thủ tục thi nâng ngạch công chức.

4.1. Cách thức thực hiện

- Tổ chức, công dân nộp 01 bộ hồ sơ đến bộ phận một cửa của Sở Nội vụ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh;

+ Địa chỉ: Trụ sở Liên cơ quan, Quảng trường 3/2, Thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang; Website: <http://hcc.bacgiang.gov.vn>; Số điện thoại: (0204) 3531.111 – (0204) 3831.818; Số điện thoại trực tiếp nhận hồ sơ của Sở Nội vụ: (0204) 3662001

+ Hình thức nộp: qua đường công văn

- Đến thời gian ghi trong Giấy tiếp nhận và hẹn trả kết quả, tổ chức, công dân đến nhận kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc gửi qua bưu chính công ích.

4.2. Thành phần, số lượng hồ sơ

- Thành phần hồ sơ gồm: (khoản 1 Điều 36 Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020)

+ Sơ yếu lý lịch công chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ dự thi nâng ngạch, có xác nhận của cơ quan quản lý, sử dụng công chức;

+ Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu cơ quan, tổ chức sử dụng công chức về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi theo quy định;

+ Bản sao văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi;

Trường hợp công chức có bằng tốt nghiệp chuyên môn đã chuẩn đầu ra về ngoại ngữ hoặc tin học theo quy định mà tương ứng với yêu cầu của ngạch dự thi thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ, tin học.

Trường hợp công chức được miễn thi môn ngoại ngữ hoặc môn tin học quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 37 Nghị định này thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ, tin học.

+ Các yêu cầu khác theo quy định về tiêu chuẩn nghiệp vụ của ngạch công chức dự thi.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

4.3. Phí, lệ phí (TT 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí dự tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức)

Phí dự thi nâng ngạch công chức:

a) Nâng ngạch chuyên viên cao cấp và tương đương:

- Dưới 50 thí sinh: 1.400.000 đồng/thí sinh/lần dự thi;

- Từ 50 đến dưới 100 thí sinh: 1.300.000 đồng/thí sinh/lần dự thi;

- Từ 100 thí sinh trở lên: 1.200.000 đồng/thí sinh/lần dự thi.

b) Nâng ngạch chuyên viên, chuyên viên chính và tương đương:

- Dưới 100 thí sinh: 700.000 đồng/thí sinh/lần dự thi;

- Từ 100 đến dưới 500 thí sinh: 600.000 đồng/thí sinh/lần dự thi;

- Từ 500 trở lên: 500.000 đồng/thí sinh/lần dự thi.

c) Phúc khảo: 150.000 đồng/bài thi.

4.4. Mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Mẫu Sơ yếu lý lịch 2C-BNV/2008

- Mẫu báo cáo số lượng, cơ cấu ngạch công chức và đề xuất chỉ tiêu nâng ngạch công chức

Mẫu Sơ yếu lý lịch 2C-BNV/2008

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2008/QĐ- BNV ngày 06/10/2008 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền quản lý CBCC.... Số hiệu cán bộ, công chức:

Cơ quan, đơn vị sử dụng CBCC

SƠ YẾU LÝ LỊCH CÁN BỘ, CÔNG CHỨC

Ảnh màu
(4 x 6 cm)

- 1) Họ và tên khai sinh (viết chữ in hoa):
- 2) Tên gọi khác:
- 3) Sinh ngày:tháng.....năm , Giới tính (nam, nữ):
- 4) Nơi sinh: Xã, Huyện....., Tỉnh
- 5) Quê quán: Xã, Huyện....., Tỉnh.....
- 6) Dân tộc: 7) Tôn giáo:
- 8) Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:.....
(Số nhà, đường phố, thành phố; xóm, thôn, xã, huyện, tỉnh)
- 9) Nơi ở hiện nay:.....
(Số nhà, đường phố, thành phố; xóm, thôn, xã, huyện, tỉnh)
- 10) Nghề nghiệp khi được tuyển dụng:
- 11) Ngày tuyển dụng:/...../....., Cơ quan tuyển dụng:
- 12) Chức vụ (chức danh) hiện tại: Ngày tháng năm bổ nhiệm:....Mã ngạch...
(Về chính quyền hoặc Đảng, đoàn thể, kể cả chức vụ kiêm nhiệm)
- 13) Công việc chính được giao:
- 14) Ngạch công chức (viên chức): Ngày tháng năm bổ nhiệm ngạch: Mã ngạch:...
Bậc lương:..., Hệ số: , Ngày hưởng: .../.../..., Phụ cấp chức vụ: ... Phụ cấp khác:...
- 15.1-Trình độ giáo dục phổ thông (đã tốt nghiệp lớp mấy/thuộc hệ nào):.....
- 15.2-Trình độ chuyên môn cao nhất:
- (TSKH, TS, Ths, cử nhân, kỹ sư, cao đẳng, trung cấp, sơ cấp; chuyên ngành)
- 15.3-Lý luận chính trị: 15.4-Quản lý nhà nước:
- (Cao cấp, trung cấp, sơ cấp và tương đương) (Chuyên viên cao cấp, chuyên viên chính, chuyên viên, cán sự.....)
- 15.5-Ngoại ngữ: 15.6-Tin học:
- (Tên ngoại ngữ + Trình độ A, B, C, D,...) (Trình độ A, B, C.....)
- 16) Ngày vào Đảng Cộng sản Việt Nam: .../.../..., Ngày chính thức: .../.../...
- 17) Ngày tham gia tổ chức chính trị-xã hội:.....
(Ngày tham gia tổ chức: Đoàn, Hội, và làm việc gì trong tổ chức đó)
- 18) Ngày nhập ngũ:.../.../..., Ngày xuất ngũ:.../.../..., Quân hàm cao nhất:...
- 19) Danh hiệu được phong tặng cao nhất:(Anh hùng lao động, anh hùng lực lượng vũ trang; nhà giáo, thầy thuốc, nghệ sĩ nhân dân và ưu tú,...)
- 20) Sở trường công tác:.....
- 21) Khen thưởng:, 22) Kỷ luật:

(Hình thức cao nhất, năm nào; về đảng, chính quyền, đoàn thể)

23) Tình trạng sức khỏe:, Chiều cao:..., Cân nặng kg, Nhóm máu:...

24) Là thương binh hạng:/....., Là con gia đình chính sách:.....

(Con thương binh, con liệt sĩ, người nhiễm chất độc da cam Dioxin)

25) Số chứng minh nhân dân: Ngày cấp:/...../.....

26) Số sổ BHXH:.....

27) ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG VỀ CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ, LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ, NGOẠI NGỮ, TIN HỌC

| Tên trường | Chuyên ngành đào tạo, bồi dưỡng | Từ tháng, năm- Đến tháng, năm | Hình thức đào tạo | Văn bằng, chứng chỉ, trình độ gì |
|------------|---------------------------------|-------------------------------|-------------------|----------------------------------|
| | |/.....-...../..... | | |
| | |/.....-...../..... | | |

Ghi chú: Hình thức đào tạo: Chính qui, tại chức, chuyên tu, bồi dưỡng .../ Văn bằng: TSKH, TS, Ths, Cử nhân, Kỹ sư

28) TÓM TẮT QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC

| Từ tháng, năm đến tháng, năm | Chức danh, chức vụ, đơn vị công tác (đảng, chính quyền, đoàn thể, tổ chức xã hội), kể cả thời gian được đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ, ... |
|------------------------------|--|
| | |
| | |

29) ĐẶC ĐIỂM LỊCH SỬ BẢN THÂN:

- Khai rõ: bị bắt, bị tù (từ ngày tháng năm nào đến ngày tháng năm nào, ở đâu), đã khai báo cho ai, những vấn đề gì? Bản thân có làm việc trong chế độ cũ (cơ quan, đơn vị nào, địa điểm, chức danh, chức vụ, thời gian làm việc ...)

- Tham gia hoặc có quan hệ với các tổ chức chính trị, kinh tế, xã hội nào ở nước ngoài (làm gì, tổ chức nào, đặt trụ sở ở đâu...?):.....

- Có thân nhân (Cha, Mẹ, Vợ, Chồng, con, anh chị em ruột) ở nước ngoài (làm gì, địa chỉ . . .) ?.....

30) QUAN HỆ GIA ĐÌNH

a) Về bản thân: Cha, Mẹ, Vợ (hoặc chồng), các con, anh chị em ruột

| Mối quan hệ | Họ và tên | Năm sinh | Quê quán, nghề nghiệp, chức danh, chức vụ, đơn vị công tác, học tập, nơi ở (trong, ngoài nước); thành viên các tổ chức chính trị-xã hội... ? |
|-------------|-----------|----------|--|
| ... | | | |
| | | | |

b) Về bên vợ (hoặc chồng): Cha, Mẹ, anh chị em ruột

| Mối quan hệ | Họ và tên | Năm sinh | Quê quán, nghề nghiệp, chức danh, chức vụ, đơn vị công tác, học tập, nơi ở (trong, ngoài nước); thành viên các tổ chức chính trị-xã hội... ? |
|-------------|-----------|----------|--|
| | | | |

| | | | |
|-----|-------|-----|-------|
| ... | | ... | |
| ... | | ... | |
| ... | | ... | |

31) DIỄN BIẾN QUÁ TRÌNH LƯƠNG CỦA CÁN BỘ, CÔNG CHỨC

| | | | | | | | | | |
|--------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| Tháng/năm | | | | | | | | | |
| Mã ngạch/bậc | | | | | | | | | |
| Hệ số lương | | | | | | | | | |

32) NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ CỦA CƠ QUAN, ĐƠN VỊ QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC

.....
.....
.....

Người khai
Tôi xin cam đoan những lời khai trên đây là
đúng sự thật
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng.....năm....20...
Thủ trưởng cơ quan đơn vị quản lý và sử dụng CBCC
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu báo cáo số lượng, cơ cấu ngạch công chức và đề xuất chỉ tiêu nâng ngạch công chức

Mẫu số 02

Tên Bộ, ngành, địa phương

SỐ LƯỢNG, CƠ CẤU NGẠCH CÔNG CHỨC CHUYÊN NGÀNH HIỆN CÓ, SỐ LƯỢNG CÔNG CHỨC ỨNG VỚI NGẠCH DỰ THI CÒN THIẾU THEO YÊU CẦU CỦA VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ ĐỀ XUẤT CHỈ TIÊU NÂNG NGẠCH CÔNG CHỨC NĂM

| TT | Cơ quan, tổ chức, đơn vị | Số lượng hiện có | | | | | | Nhu cầu bố trí theo vị trí việc làm | | | | | Đăng ký chỉ tiêu nâng ngạch | | | | | | |
|----|--------------------------|------------------|--------------------------------------|------------------------------------|------------------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|------------------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------------------------|------------------|------------------------------------|------------------|-------------------------------|------------------|--|
| | | Tổng số | Chuyên viên cao cấp hoặc tương đương | Chuyên viên chính hoặc tương đương | Chuyên viên hoặc tương đương | Cán sự hoặc tương đương | Nhân viên hoặc tương đương | Chuyên viên cao cấp hoặc tương đương | Chuyên viên chính hoặc tương đương | Chuyên viên hoặc tương đương | Cán sự hoặc tương đương | Nhân viên hoặc tương đương | Chuyên viên cao cấp hoặc tương đương | | Chuyên viên chính hoặc tương đương | | Chuyên viên hoặc tương đương | | |
| | | | | | | | | | | | | | Số thiếu theo vị trí việc làm | Chỉ tiêu đăng ký | Số thiếu theo vị trí việc làm | Chỉ tiêu đăng ký | Số thiếu theo vị trí việc làm | Chỉ tiêu đăng ký | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

....., ngày tháng năm

Thủ trưởng Bộ, ngành, địa phương

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột (2). Ghi tên cơ quan, tổ chức, đơn vị theo cơ cấu tổ chức của Bộ, ngành, địa phương.

- Cột (14), cột (15) và cột (16). Số liệu tại các cột này được xác định trên cơ sở số nhu cầu bố trí theo vị trí việc làm trừ số lượng hiện có